



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆT
BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2015

NỘI DUNG

I. THÔNG TIN CHUNG	2
1. GIỚI THIỆU VỀ CÔNG TY	2
2. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN	3
3. NGÀNH NGHỀ KINH DOANH	4
4. MÔ HÌNH QUẢN TRỊ VÀ BỘ MÁY QUẢN LÝ	5
5. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN	6
6. HỆ THỐNG QUẢN TRỊ RỦI RO	6
II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2015.....	10
1. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	10
2. TỔ CHỨC NHÂN SỰ.....	10
3. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	11
a) Tình hình tài chính.....	11
b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu.....	11
4. CƠ CẤU CỔ ĐÔNG	12
5. CHÍNH SÁCH NHÂN SỰ.....	12
III. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC.....	13
1. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.....	13
2. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	13
3. KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2016.....	14
IV. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ.....	16
V. BÁO CÁO TÀI CHÍNH.....	17

I. THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Việt (DVSC) được thành lập vào tháng 6 năm 2006, vốn điều lệ hiện tại là 250 tỷ đồng. Với định hướng trở thành một trong những công ty chứng khoán hàng đầu tại Việt Nam, DVSC đã không ngừng nỗ lực nhằm tạo ra các giá trị vượt trội từ các dịch vụ tài chính-chứng khoán.

Tài sản quan trọng nhất của DVSC là đội ngũ nhân viên chuyên nghiệp, năng động, đạo đức và có kinh nghiệm trong các lĩnh vực tài chính-chứng khoán.

Cổ đông lớn của DVSC bao gồm Ngân hàng thương mại Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Xây dựng Việt Nam, Tổng Công ty Điện lực Miền Nam, Tổng Công ty Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn (Sabeco), Ngân hàng TMCP Đại Á và các đối tác chiến lược khác.

1. GIỚI THIỆU VỀ CÔNG TY

Tên gọi của Công ty	Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Việt
Tên tiếng Anh	Dai Viet Securities Corporation
Tên tiếng Anh viết tắt	DVSC
Trụ sở chính	46-48 Tôn Thất Đạm, Q1, TPHCM
Điện thoại	(84.8) 39.144.288
Fax	(84.8) 39.144.268
Website	www.dvsc.com.vn
Email	info@dvsc.com.vn
Vốn điều lệ	250.000.000.000 đồng
Giấy phép thành lập	15/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp ngày 28 tháng 6 năm 2006
Mã số thuế	0304407252

2. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

❖ Năm 2006

16/06/2006: DVSC được thành lập, đặt trụ sở chính tại lầu 3, Tòa nhà Starview 63A Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh và hoạt động với các nghiệp vụ: Môi giới chứng khoán, Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và Lưu ký chứng khoán. Vốn điều lệ ban đầu là **10.000.000.000 VND**.

28/06/2006: Chính thức đi vào hoạt động theo Giấy phép số 15/UBCK-GPHĐKD của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước.

28/09/2006: Trở thành thành viên của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE).

05/12/2006: Trở thành thành viên của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX).

19/12/2006: DVSC tăng vốn điều lệ lên **44.000.000.000 VND**.

❖ Năm 2007

05/02/2007: Chuyển trụ sở về Lầu 2&4 Tòa nhà Savimex, 194 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.

02/04/2007: DVSC tăng vốn điều lệ lên **250.000.000.000 VND** và thực hiện đầy đủ 04 nghiệp vụ chính: Môi giới chứng khoán, Tư vấn và đầu tư chứng khoán, Bảo lãnh phát hành và Tự doanh chứng khoán.

❖ Năm 2008

04/04/2008: Ủy ban chứng khoán chấp thuận cho DVSC thành lập chi nhánh Hà Nội tại 18 Núi Trúc, Ba Đình, Hà Nội. Đây là cột mốc đánh dấu sự mở rộng kinh doanh của DVSC ra các tỉnh phía Bắc.

❖ Năm 2009

20/03/2009: DVSC đăng ký và được phép rút bớt nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán

❖ Năm 2010

24/02/2010: Ủy ban chứng khoán chấp thuận cho DVSC dời chi nhánh Hà Nội về 96 Bà Triệu, Hoàn Kiếm, Hà Nội theo quyết định số 130/QĐ-UBCK.

❖ Năm 2011

05/09/2011: Ủy ban Chứng khoán chấp thuận cho DVSC chuyển trụ sở chính về 46-48 Tôn Thất Đạm, Quận 1, Tp.Hồ Chí Minh theo quyết định số 49/QĐ-UBCK ngày 24/08/2011.

3. NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Việt (DVSC) là một trong những tổ chức tài chính tiên phong và uy tín tại thị trường Việt Nam. Với những định hướng tính chiến lược rõ ràng và dài hạn, DVSC cũng đã đạt được những thành tựu nhất định trong suốt quá trình hoạt động kinh doanh. DVSC cung cấp các sản phẩm đa dạng bao gồm: Môi giới chứng khoán, Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, hoạt động lưu ký, Tụ doanh chứng khoán...

▪ *Môi giới chứng khoán*

Với cơ sở vật chất kỹ thuật hiện đại và không ngừng được nâng cấp, cùng với đội ngũ nhân viên môi giới chuyên nghiệp, DVSC luôn tự hào mang đến dịch vụ môi giới có chất lượng cao cho tất cả các đối tượng khách hàng, cá nhân cũng như tổ chức trong và ngoài nước, trong tất cả các khâu như mở tài khoản giao dịch, môi giới, tư vấn giao dịch, thực hiện lệnh, thanh toán tiền, lưu ký chứng khoán, sao kê tài khoản và tra cứu dữ liệu giao dịch trong quá khứ, hỗ trợ chuyên nhượng đối với chứng khoán chưa niêm yết...

DVSC kết nối thông sàn với HOSE và HNX từ rất sớm. Hiện nay tại DVSC, khách hàng có thể đặt lệnh trực tuyến một cách nhanh chóng và hiệu quả trên nền tảng công nghệ và quy trình an toàn, bảo mật tuyệt đối. Trước nhu cầu giao dịch trực tuyến ngày càng gia tăng, DVSC đặc biệt chú trọng đến việc nâng cấp thiết bị công nghệ, thiết kế các sản phẩm và đưa ra các giải pháp mới nhằm giúp khách hàng giao dịch an toàn và hiệu quả hơn.

▪ *Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán*

Tư vấn tài chính doanh nghiệp là mảng hoạt động được DVSC đặc biệt chú trọng. Thế mạnh trong lĩnh vực tư vấn cổ phần hoá, tư vấn phát hành và tư vấn niêm yết sẽ tiếp tục được phát huy. Ngoài ra, trong chiến lược phát triển theo mô hình ngân hàng đầu tư, bộ phận tư vấn sẽ đẩy mạnh các hoạt động tư vấn mua bán và sáp nhập (M&A), tư vấn tái cấu trúc tài chính doanh nghiệp. Thực tế, DVSC được biết đến là Công ty Chứng khoán đã thực hiện các thương vụ M&A thành công từ rất sớm.

Đối với hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán, khi khách hàng yêu cầu, DVSC tiến hành thu thập và phân tích các thông tin về năng lực tài chính, nghề nghiệp, độ tuổi, khả năng chấp nhận rủi ro và kỳ vọng về lợi nhuận để đưa ra những giải pháp đầu tư phù hợp và có chất lượng cao bao gồm:

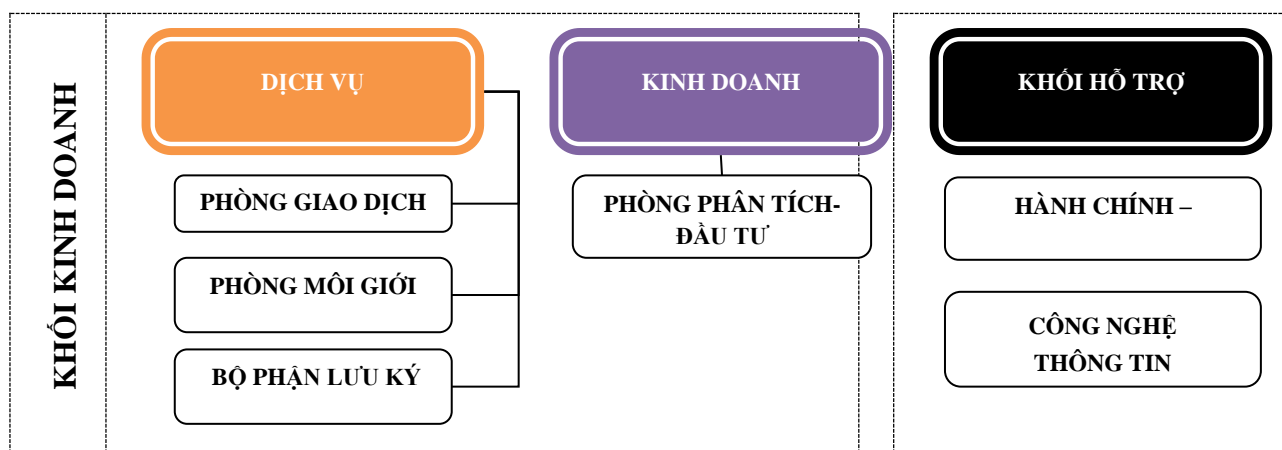
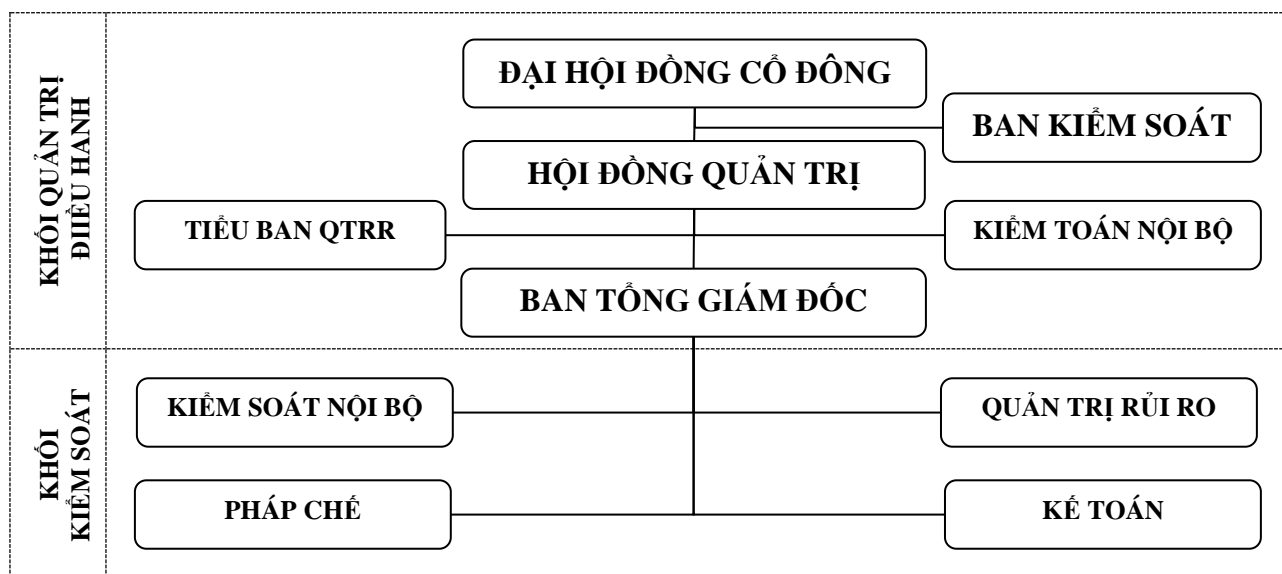
- Tư vấn xác định chiến lược đầu tư chứng khoán;
- Tư vấn lựa chọn chứng khoán, tái cấu trúc và quản lý danh mục đầu tư;
- Lựa chọn thời điểm và cơ cấu vốn đầu tư thích hợp;
- Tìm kiếm các cơ hội đầu tư hiệu quả nhất;
- Hỗ trợ đánh giá hiệu quả đầu tư.

Sản phẩm của dịch vụ tư vấn đầu tư là các báo cáo: Khuyến nghị đầu tư; Nhận định thị trường hàng ngày; Phân tích kỹ thuật;

▪ **Các dịch vụ hỗ trợ khác**

DVSC liên kết với các tổ chức tài chính để hỗ trợ vốn cho nhà đầu tư dưới nhiều hình thức khác nhau trong khuôn khổ được pháp luật cho phép.

4. MÔ HÌNH QUẢN TRỊ VÀ BỘ MÁY QUẢN LÝ



5. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

❖ **Tầm nhìn**

DVSC hoạt động dựa trên tầm nhìn “là một trong những định chế tài chính hàng đầu tại Việt Nam”.

❖ **Sứ mệnh**

DVSC được thành lập với mục đích “Tối đa hóa lợi ích của cổ đông và khách hàng”. Điều cốt lõi ở các sản phẩm và dịch vụ của DVSC là sự nỗ lực mang đến thành công, tận tâm tận lực mang lại hiệu quả tối ưu cho khách hàng, đối tác và Quý cổ đông.

❖ **Giá trị cốt lõi**

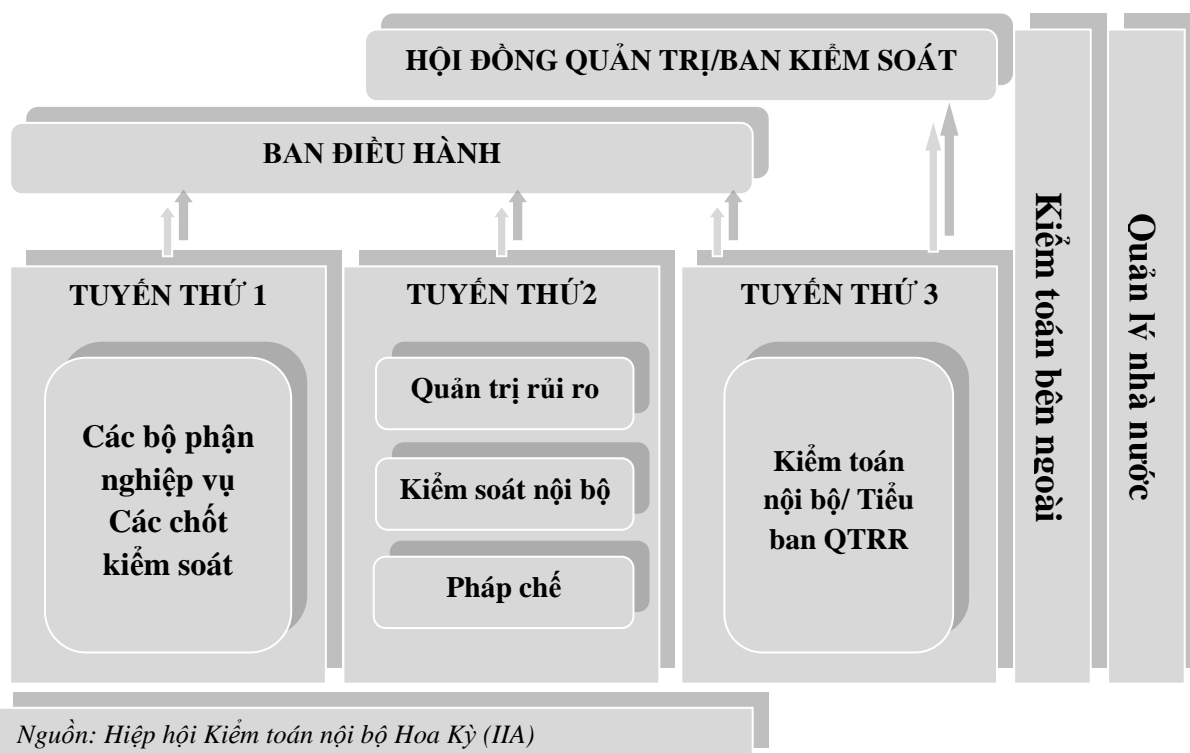
Chúng tôi luôn muốn xây dựng một hình ảnh là một nơi “An toàn, đạo đức và xây dựng các mối quan hệ bền chặt”.

❖ **Mục tiêu**

Tăng năng lực tài chính, phát triển sản phẩm mới, tăng cường công tác quản trị.

6. HỆ THỐNG QUẢN TRỊ RỦI RO

DVSC đã triển khai xây dựng hệ thống quản trị rủi ro theo cầu của Thông tư 210/2012/TT-BTC và hướng dẫn thiết lập và vận hành hệ thống quản trị rủi ro theo quyết định 105/QĐ-UBCK ngày 26/3/2013 của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước. Hệ thống Quản trị rủi ro được triển khai đảm bảo phù hợp về chức năng và nhân sự đảm trách. Hệ thống Quản trị rủi ro tại DVSC bao gồm các thành phần như sau:



a. Xác định rủi ro

DVSC xác định rủi ro thông qua các phương pháp:

- Xây dựng các giả định để lường trước rủi ro có khả năng xảy ra và tác động của rủi ro đó đến hoạt động của Công ty;
- Hội thảo và thảo luận để đưa ra một danh sách các rủi ro có thể có trong các hoạt động của Công ty;
- Xây dựng quy trình hoạt động cho từng nghiệp vụ/dịch vụ và đưa vào vận hành; cập nhật và điều chỉnh định kỳ nhằm đảm bảo tuân thủ đối với các quy định pháp lý, các tình huống rủi ro trên thị trường;
- Giám sát và theo dõi thường xuyên các hoạt động hàng ngày và phân tích các rủi ro có thể xảy ra.

b. Đánh giá rủi ro

DVSC có thể sử dụng phương pháp định tính và/hoặc định lượng phù hợp với rủi ro mà DVSC phải đối mặt, dựa trên mức độ rủi ro, các rủi ro sẽ được xếp hạng theo thứ tự ưu tiên giảm dần.

c. Xử lý rủi ro

Nguyên tắc xử lý rủi ro:

- Tìm hiểu nguyên nhân sự cố;
- Lựa chọn và xây dựng phương án xử lý, trong đó quy định trách nhiệm thực hiện kế hoạch, tiến độ thực hiện, hoạch định ngân sách và thủ tục đánh giá;
- Phân tích và đánh giá ưu nhược điểm của mỗi phương án xử lý;
- Thực hiện xử lý rủi ro theo kế hoạch đã lựa chọn;
- Rút kinh nghiệm để tránh lặp lại sự cố rủi ro (thủ tục có tính lặp lại liên tục).

Các biện pháp xử lý cơ bản:

- Tránh rủi ro: không/tránh thực hiện bất kỳ hoạt động nào có thể gây ra rủi ro đang xử lý;
- Giảm thiểu rủi ro: Áp dụng các biện pháp để làm giảm tác động hoặc khả năng xảy ra rủi ro hoặc cả hai;
- Chia sẻ rủi ro: chuyển tất cả hoặc một phần rủi ro cho đối tượng khác;
- Chấp nhận rủi ro: không có biện pháp để thay đổi xác suất và tác động của rủi ro.

d. Các rủi ro có thể ảnh hưởng đến hoạt động của Công ty
▪ Rủi ro thị trường

Các hoạt động kinh doanh cơ bản của DVSC liên quan đến rủi ro thị trường là đầu tư tiền gửi, các công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá, đầu tư vào trái phiếu, cổ phiếu (bao gồm cả hoạt động tự doanh chứng khoán).

Doanh thu từ các loại hoạt động này bị ảnh hưởng bởi các biến động trong giá cả hàng hóa, lãi suất và giá cổ phiếu, tình hình thị trường hoặc có thể do những thay đổi về chính sách tiền tệ và những quy định pháp lý khác...khi giá cổ phiếu biến động ngoài dự kiến có thể dẫn tới rủi ro giảm sút doanh thu so với kế hoạch thậm chí lỗ trên danh mục đầu tư.

Để giảm thiểu rủi ro này DVSC phải thực hiện công tác quản trị rủi ro một cách chặt chẽ và mang tính phối hợp từ việc nhận định, dự báo thị trường, theo dõi, đánh giá danh mục đầu tư đến hệ thống hạn mức, cảnh báo và quy trình xử lý.

▪ Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản xảy ra khi DVSC mất khả năng thực hiện các nghĩa vụ thanh toán các khoản nợ đến hạn hoặc không thể chuyển đổi các công cụ tài chính thành tiền mặt với giá trị hợp lý trong ngắn hạn do thiếu hụt thanh khoản thị trường.

Năm 2015 DVSC vẫn tiếp tục đảm bảo an toàn tuyệt đối về quản lý thanh toán, không phát sinh bất kỳ sự cố rủi ro nào. Tỷ lệ vốn khả dụng vẫn luôn duy trì ở mức 290% đến 302%, cao hơn nhiều so với tỷ lệ theo quy định là 180%.

DVSC có được tỷ lệ này có được là nhờ quá trình quản lý dòng tiền mặt một cách chặt chẽ, trên nguyên tắc chú trọng quản trị rủi ro thanh khoản một cách đặc biệt và chặt chẽ.

Tỷ lệ an toàn tài chính năm 2015		
STT	Tháng	Tỷ lệ
1	01	295%
2	02	294%
3	03	290%
4	04	291%
5	05	297%
6	06	298%
7	07	300%
8	08	292%
9	09	292%
10	10	302%
11	11	296%
12	12	295%

▪ Rủi ro hoạt động

Các hoạt động liên quan đến rủi ro hoạt động tại DVSC bao gồm các rủi ro quản trị nguồn nhân lực, rủi ro hệ thống và bảo mật thông tin, rủi ro lỗi con người trong quá trình tác nghiệp, rủi ro về quy trình nghiệp vụ, rủi ro tuân thủ các quy trình quy chế...

▪ Rủi ro quản trị nguồn nhân lực

Luôn ý thức được nguồn nhân lực là một yếu tố quan trọng nhất, là nhân tố tạo ra sự khác biệt của Công ty, DVSC tiếp tục chú trọng việc phát triển và quản lý nguồn nhân lực một cách toàn diện.

Cùng với những chuyển biến của nền kinh tế vĩ mô và thị trường chứng khoán, quản trị nhân sự của DVSC tiếp tục đối mặt với những khó khăn và thách thức.

▪ ***Rủi ro hệ thống và bảo mật thông tin***

Tính ổn định của hệ thống là tiêu chí hàng đầu của DVSC. Năm 2015, Công ty đã đánh giá lại toàn bộ hệ thống, trong đó tập trung vào việc bảo vệ, hỗ trợ các hệ thống trước các rủi ro có thể xảy ra: Lỗi kỹ thuật phát sinh từ phần cứng, phần mềm đang sử dụng; Sự cố đường truyền kết nối; nguy cơ bị tấn công, truy cập vào hệ thống phần mềm; thông tin bị rò rỉ ra bên ngoài; vấn đề bản quyền phần mềm...

Để giảm thiểu rủi ro hệ thống và bảo mật thông tin, DVSC đã áp dụng các biện pháp:

- Kiểm soát việc truy cập thông tin trong nội bộ để đảm bảo mỗi nhân viên chỉ được truy cập dữ liệu đúng với vai trò và quyền hạn của mình;
- rà soát các quy định và quy trình của Phòng Công nghệ thông tin;
- Kiểm tra và đánh giá lại toàn bộ hệ thống để đảm bảo an toàn trước các cuộc tấn công mạng...

▪ ***Rủi ro tuân thủ và lỗi của con người trong quá trình tác nghiệp***

Rủi ro tuân thủ mà Công ty phải đối mặt trong trường hợp Công ty, nhân viên Công ty vi phạm hoặc không tuân thủ các quy định pháp luật, quy định tại điều lệ Công ty, vi phạm các quy định nội bộ, vi phạm các quy trình, quy chế kể cả các quy định về đạo đức nghề nghiệp

Phòng ngừa và hạn chế rủi ro tuân thủ và lỗi của con người trong quá trình tác nghiệp được DVSC xem là công tác quan trọng. Một số biện pháp được Công ty sử dụng như:

- Xây dựng và vận hành các quy trình có sự kiểm tra chéo giữa các bộ phận, cá nhân để tăng cường kiểm tra, giám sát nội bộ, hạn chế lạm quyền và phát hiện sớm các sai phạm, sai sót có thể xảy ra;
- Nâng cao ý thức tuân thủ của nhân viên thông qua việc tuyên truyền, đào tạo;
- Thiết lập hệ thống kiểm tra, giám sát nội bộ...

▪ ***Rủi ro pháp lý***

Rủi ro pháp lý xảy ra cho Công ty do quá trình chấp hành pháp luật do thay đổi quy định, không tuân thủ đúng quy định hoặc phát sinh tranh chấp, kiện cáo trong hoạt động thường ngày.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2015

1. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

DVT: Triệu VNĐ

Chỉ tiêu	Thực hiện 2015	Kế hoạch 2015	Thực hiện 2014	Tăng/Giảm	
				% TH 2015 sv. KH 2015	% TH 2015 sv. TH 2014
Doanh thu	7,558	5,927	13,073	127.5%	57.8%
Chi phí	11,207	13,766	35,546	81.4%	31.5%
Lợi nhuận	(3,648)	(7,839)	(22,473)	46.5%	16.2%

Tổng doanh thu năm 2015 là 7,5 tỷ đồng, vượt kế hoạch 27.5%, bằng 57.8% so với năm 2014. Chi phí năm 2015 tiếp tục được kiểm soát chặt chẽ, giảm 18.6% so với kế hoạch đề ra và chỉ bằng 31.5% so với năm 2014. Lỗ thực hiện năm 2015 là 3,6 tỷ đồng thấp hơn kế hoạch đề ra 4,2 tỷ đồng.

2. TỔ CHỨC NHÂN SỰ

▪ Ông Trương Thế Hải – Quyền Tổng Giám đốc

Ông Trương Thế Hải sinh ngày 22 tháng 9 năm 1969, được bổ nhiệm chức vụ Quyền Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Việt vào ngày 01 tháng 4 năm 2015. Trước đó Ông Hải là Phó Tổng Giám đốc DVSC từ tháng 4 năm 2014. Ông Hải từng là giữ chức vụ quản lý Phòng Tư vấn tài chính doanh nghiệp Công ty chứng khoán ngân hàng Vietcombank, chi nhánh Tp Hồ Chí Minh.

Ông Hải có bằng cử nhân chuyên ngành Tài chính và Ngân hàng; có bằng thạc sỹ tài chính chuyên ngành quản lý Quỹ của trường Đại học kỹ thuật Sydney, Úc.

▪ Bà Hoàng Thị Tâm – Cựu Tổng Giám đốc

Bà Hoàng Thị Tâm sinh ngày 13 tháng 6 năm 1980, được bổ nhiệm chức vụ Tổng Giám đốc DVSC từ ngày 15 tháng 4 năm 2011 và từ nhiệm vào ngày 01 tháng 4 năm 2015. Trước đó Bà Tâm là Phó phòng Giao dịch tại Hội sở. Trước khi về DVSC, bà Tâm từng giữ chức vụ quản lý tại Công ty Chứng khoán Sacombank (SBS).

Bà Tâm tốt nghiệp trường Đại học Kinh tế HCM khoa kinh doanh tiền tệ và có bằng Thạc sỹ quản trị kinh doanh trường Nelson Mandela Metropolitan University.

▪ Bà Trần Thị Rồng – Kế toán trưởng

Bà Trần Thị Rồng sinh ngày 19 tháng 5 năm 1966, được bổ nhiệm chức vụ kế toán trưởng Công ty từ tháng 01 năm 2010. Trước đó, bà Rồng đã làm việc ở Legamex với nhiều chức vụ khác nhau như: Cán bộ thuế phòng kế toán, Thành viên Ban kiểm soát, Kế toán trưởng xí nghiệp Lega4,... Tại công ty TNHH Thanh Hòa bà Rồng giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc.

Bà Ròng có bằng cử nhân chuyên ngành Tài chính- Kế toán.

▪ **Cán bộ nhân viên**

Tình hình nhân sự tại DVSC trong những năm gần đây có xu hướng giảm và tinh gọn do hoạt động của Công ty gặp khó khăn. Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, số lượng nhân viên còn làm việc tại DVSC là 26 người, giảm 06 nhân viên so với thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 32 người.

3. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

a) Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	211,894,802,368	206,854,296,036	-2.4%
Doanh thu thuần	13,065,283,034	7,329,614,316	-43.9%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(14,855,273,092)	11,505,451,926	-177.5%
Lợi nhuận khác	8,054,178	121,283,772	1405.8%
Lợi nhuận trước thuế	(22,473,046,889)	(3,648,370,255)	-83.8%
Lợi nhuận sau thuế	(22,473,046,889)	(3,648,370,255)	-83.8%

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	Ghi chú
<i>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i>			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn	5.78	5.59	
+ Hệ số thanh toán nhanh	5.78	5.59	
<i>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i>			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0.06	0.06	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	0.07	0.06	
<i>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i>			
Doanh thu thuần/Tổng tài sản	0.06	0.04	
<i>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</i>			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	(1.72)	(0.50)	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	(0.11)	(0.02)	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	(0.11)	(0.02)	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hđkd/Doanh thu thuần	(1.14)	1.57	

4. CƠ CẤU CỔ ĐÔNG

Tại thời điểm ngày 31/12/2015, Công ty có vốn điều lệ là 250 tỷ đồng, tương ứng với 25 triệu cổ phần được nắm giữ bởi 599 cổ đông, trong đó 11 cổ đông nước ngoài nắm tổng cộng 112.000 CP (*chiếm 0,45%*); 10 cổ đông là tổ chức (*chiếm 32,76%*), còn lại toàn bộ là cá nhân. Số cổ đông nắm giữ từ 5% vốn trở lên là 9 với số CP nắm giữ là 18.457.651, chiếm 73,8%. Cơ cấu cổ đông tại thời điểm cuối năm 2015 như sau:

Cổ đông	Trong nước		Nước ngoài		Tổng cộng	
	Số CP	Tỷ lệ	Số CP	Tỷ lệ	Số CP	Tỷ lệ
Cá nhân	16,698,850	66.8%	112,000	0.4%	16,810,850	67.2%
Tổ chức	8,189,150	32.8%			8,189,150	32.8%
Tổng cộng	24,888,000	99.6%	112,000	0.4%	25,000,000	100.0%

Cổ đông	Trong nước		Nước ngoài		Tổng cộng	
	Số CP	Tỷ lệ	Số CP	Tỷ lệ	Số CP	Tỷ lệ
CĐ nắm giữ trên 5%	18,457,651	73.8%			18,457,651	73.8%
CĐ nắm giữ 1% -5%	1,000,500	4.0%			1,000,500	4.0%
CĐ nắm giữ dưới 1%	5,429,849	21.7%	112,000	0.4%	5,541,849	22.2%
Tổng cộng	24,888,000	99.6%	112,000	0.4%	25,000,000	100.0%

5. CHÍNH SÁCH NHÂN SỰ

Công ty tạo cho đội ngũ nhân viên một môi trường làm việc trung thực, hòa đồng, tinh thần hợp tác nhằm đảm bảo cao nhất về trình độ chuyên môn, đạo đức và những nguyên tắc ứng xử đã tạo nên văn hóa và đạo đức trong môi trường làm việc của công ty.

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, số lượng người lao động tại DVSC là 26 người, mức lương bình quân là 9,8 triệu đồng/tháng. Mọi chế độ bảo hiểm được thực hiện đầy đủ theo quy định của Nhà nước.

III. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

1. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chỉ tiêu	Kế hoạch 2015	Thực hiện 2015	Thực hiện 2014	Tăng/Giảm	
				% TH 2015 sv. KH 2015	% TH 2015 sv. TH 2014
Doanh thu	5,927	7,558	13,073	127.5%	57.8%
Chi phí	13,766	11,207	35,546	81.4%	31.5%
Lợi nhuận	(7,839)	(3,648)	(22,473)	46.5%	16.2%

Doanh thu thực hiện năm 2015 là 7,5 tỷ đồng, vượt kế hoạch đề ra 27.5%, tuy nhiên chỉ bằng 57.8% so với năm 2014. Chi phí thực hiện năm 2015 là 13,7 tỷ đồng, giảm 18.6% so với kế hoạch đề ra và chỉ bằng 31.5% so với năm 2014, do chi phí được kiểm soát chặt chẽ. Lỗ thực hiện năm 2015 là 3,6 tỷ đồng, trong khi kế hoạch đề ra là 7,8 tỷ đồng và năm 2014 lỗ 22,4 tỷ đồng.

2. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Thực hiện		Thay đổi	
	Năm 2014	Năm 2015	Giá trị	%
Tài sản ngắn hạn	79,569	69,124	10,444	15.1%
Tài sản dài hạn	132,326	137,730	-5,404	-3.9%
Tổng Tài sản	211,895	206,854	5,041	2.4%
Nợ phải trả	13,765	12,372	1,392	11.3%
Vốn chủ sở hữu	198,130	194,482	3,648	1.9%
Tổng nguồn vốn	211,895	206,854	5,041	2.4%

Chỉ tiêu	Thực hiện		Thay đổi %
	Năm 2014	Năm 2015	
Tái sản ngắn hạn/Tổng Tài sản	37.6%	33.4%	4.1%
Tái sản dài hạn/Tổng Tài sản	62.4%	66.6%	-4.1%
Nợ phải trả/Tổng Nguồn vốn	6.5%	6.0%	0.5%
Vốn chủ sở hữu/Tổng Nguồn vốn	93.5%	94.0%	-0.5%
Doanh thu thuần/Tái sản ngắn hạn	16.4%	10.6%	5.8%
Doanh thu thuần/Tái sản dài hạn	9.9%	5.3%	4.6%

3. KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2016

Triển vọng của thị trường

Trong năm 2016, tình hình kinh tế vĩ mô dự báo sẽ tiếp tục ổn định theo hướng tích cực, kinh tế bước vào chu kỳ tăng trưởng tốt, hệ thống doanh nghiệp tiếp tục cải thiện hoạt động thông qua kết quả kinh doanh. Bên cạnh đó là hàng loạt các chính sách kinh tế vĩ mô của chính phủ, các giải pháp phát triển thị trường đã và bắt đầu đi vào thực tế, tạo tiền cho sự phát triển thị trường bao gồm như sau:

- Năm 2016, việc ký kết các hiệp định thương mại tự do như TPP và FTA với các quốc gia Châu Âu, Hàn Quốc, Nhật Bản tiếp tục được kỳ vọng sẽ giúp Việt Nam hút được dòng vốn FDI trong thời gian tới. Nếu dòng vốn FDI tăng mạnh, dự kiến sẽ chuyển thành các dự án và tạo ra giá trị hàng hóa xuất khẩu lớn hơn cho Việt Nam trong tương lai, qua đó hỗ trợ cho cán cân thương mại cũng như cán cân thanh toán. Điều này sẽ làm giảm sức ép giảm giá Việt Nam đồng, làm tăng sức hấp dẫn các khoản đầu tư.
- Trong năm 2015, được sự quan tâm và hỗ trợ của UBCKNN và các ban ngành liên quan nghiên cứu và đưa ra nhiều giải pháp cho thị trường trong năm 2016, bao gồm giải pháp tạo thanh khoản cho thị trường, cơ chế thanh toán nhanh (T+2) áp dụng đầu năm 2016 và bán chứng khoán chờ về theo thông tư 203 vào đầu tháng 7/2016 dự kiến sẽ giúp cho luồng tiền và chứng khoán trong thị trường xoay vòng nhanh hơn.
- Với sự ra đời của Thông tư 180 quy định các Công ty đại chúng không niêm yết phải lên Upcom dự kiến sẽ tạo thêm nhiều hàng hóa cho thị trường, điều này sẽ làm tăng giá trị vốn hóa của thị trường Việt Nam, qua đó thu hút được luồng vốn ngoại nhiều hơn và kỳ vọng sẽ giải quyết được các vấn đề về rủi ro tỷ giá.
- Theo một số chuyên gia đánh giá về hiện tượng bán ròng của nhà đầu tư nước ngoài xảy ra vào những tháng cuối năm của năm 2015 và nhận định: “đa số quỹ ngoại đang đổ vốn vào VN sẽ chọn con đường tái cơ cấu hơn là rút vốn, bởi tình hình kinh tế và chính sách ở VN đang mang lại cho họ 1 cơ hội lớn đó là “thâu tóm thương hiệu Việt”.
- Hiện đang có nhiều kiến nghị xem xét lộ trình về việc nâng giới hạn sở hữu cho các nhà đầu tư nước ngoài tại các ngân hàng từ mức 30% hiện nay lên 35%.
- Song song đó, UBCK cũng đang xây dựng một số nhóm giải pháp nhằm tăng quy mô và đa dạng hóa cơ sở hàng hóa trên cơ sở thúc đẩy gắn cổ phần hóa, đại chúng hóa với niêm yết, đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán, tăng tỷ lệ bán đấu giá công khai ra công chúng và tăng tỷ lệ bán cho đối tác chiến lược; tăng cường chất lượng kế toán, kiểm toán để tăng tính minh bạch; triển khai hệ thống bỏ phiếu điện tử cho tổ chức phát hành; phát triển các sản phẩm mới như covered warrant, các sản phẩm trái phiếu, xây dựng bộ chỉ số thị trường; nghiên

cứu cho phép phát hành cổ phiếu không có quyền biểu quyết; thống nhất quy định về tổ chức có vốn nước ngoài đang niêm yết...

▪ ***Các quan ngại về thị trường chứng khoán trong năm 2016***

Tuy nhiên, song song với những kỳ vọng bên trên, thị trường cũng còn tồn tại những vấn đề quan ngại trong năm nay, bao gồm khả năng biến động tỷ giá trong nước, lãi suất cho vay, lãi suất huy động, dòng tiền đầu tư chứng khoán của các nhà đầu tư nước ngoài, các hoạt động phát hành thêm của doanh nghiệp niêm yết, kế hoạch thoái vốn ngoài ngành và cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước cũng sẽ là 1 yếu tố tác động đáng kể, gây áp lực lên khả năng tăng nguồn cung trên thị trường là dự báo là những rủi ro tiềm ẩn. Thêm vào đó, tác động của tình hình kinh tế thế giới bao gồm giá dầu, tình hình kinh tế cũng như thị trường chứng khoán của Trung Quốc, Châu Âu, tình hình biển Đông, khả năng xung đột vũ trang các khu vực trên thế giới... cũng tiềm ẩn nhiều rủi ro cho thị trường trong năm 2016.

▪ ***Nhiệm vụ trong năm 2016***

Xác định năm 2016 sẽ là năm bản lề, các nhiệm vụ trọng tâm thực hiện trong năm 2016 bao gồm như sau:

- Củng cố lại đội ngũ Môi giới của Công ty, từng bước cải thiện doanh thu môi giới bằng cách nâng cao chất lượng của dịch vụ, cung cấp dịch vụ cho vay để mua chứng khoán, cạnh tranh về phí môi giới, phí ứng trước tiền bán, tiền mua... và qua đó từng bước phục hồi vị thế thị phần môi giới của DVSC trên thị trường;
- Tăng cường rà soát lại danh mục các khoản nợ khó đòi. Tập trung nhân lực của công ty, toàn bộ các phòng ban Công ty cũng như phối hợp với các tổ chức đơn vị luật pháp để nhằm hỗ trợ và xử lý triệt để các khoản nợ thu khó đòi tồn đọng trong thời gian trước đây.
- Tăng cường tìm kiếm, tuyển dụng nhân sự cho bộ phận tự doanh, phân tích và tư vấn đầu tư nhằm quản lý, khai thác hiệu quả danh mục đầu tư tự doanh hiện có và xây dựng được đội ngũ tư vấn đầu tư vừa có tầm và có tâm cho khách hàng của Công ty.

IV. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Trong năm 2015, Hội đồng quản trị đã tổ chức 7 cuộc họp trực tiếp, số lượng thành viên tham dự họp và các quyết định cụ thể đã được thông qua như sau:

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi tham dự	Tỷ lệ	Lý do không tham dự
1	Phạm Đức Luận	Chủ tịch	4/7	100%	Từ nhiệm 25/06/2015
2	Hoàng Minh Dũng	TV	7/7	100%	UQ 3 phiên - đi công tác
3	Phạm Công Trung	TV	3/7	60%	Từ nhiệm 16/07/2015
4	Nguyễn Ngọc Duy Anh	TV	7/7	100%	
5	Lê Thị Bích Thủy	P.Chủ tịch	7/7	100%	
6	Nguyễn Tuấn	Chủ tịch	3/7	100%	Bỏ nhiệm 01/7/2015

Hội đồng quản trị đã có những đánh giá tình hình để đưa ra các quyết định nhằm ổn định bộ máy và các mặt hoạt động của Công ty:

- Giám sát công tác điều hành hoạt động kinh doanh đảm bảo kế hoạch kinh doanh năm 2015;
- Tổ chức chỉ đạo thực hiện nghiêm túc các chế độ báo cáo tài chính: Tháng, Quý, Năm.
- Xem xét các báo cáo của Ban điều hành. Ý kiến chỉ đạo về kế hoạch đầu tư, kinh doanh, thu hồi nợ xấu, cắt giảm chi phí, tổ chức cơ cấu lại nhân sự theo đúng các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và nghị quyết của Hội đồng quản trị;
- Giám sát công tác điều hành, nắm bắt quá trình kinh doanh thông qua các báo cáo;
- Chỉ đạo giám sát Ban điều hành thực hiện các chế độ báo cáo hàng ngày, tuần, tháng, quý, năm theo quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Hội đồng quản trị phối hợp Ban kiểm soát tổ chức hoạt động kiểm tra đối với hoạt động kinh doanh và công tác quản lý của Ban điều hành

Hội đồng quản trị giám sát thường xuyên công tác điều hành của Tổng Giám đốc thông qua các chế độ báo cáo và giải trình trực tiếp. Do có nhiều thay đổi về nhân sự trong Hội đồng quản trị nên chưa đưa ra được những định hướng và quyết sách để tháo gỡ khó khăn, tạo điều kiện cho Công ty phát triển. Chính vì vậy, trong năm qua Ban điều hành đã quản lý chi tiêu một cách chặt chẽ và tiết kiệm; tỷ lệ vốn khả dụng luôn được đảm bảo, góp phần duy trì hoạt động của Công ty trong bối cảnh còn nhiều khó khăn và thách thức.

V. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng Khoán Đại Việt tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán các công ty chứng khoán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng Khoán Đại Việt cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và công ty kiểm toán khác, kiểm toán viên này đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo này tại ngày 15 tháng 4 năm 2015.



TRANG ĐẮC NHA
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2111-2013-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 3 năm 2016



LÊ NGỌC HẢI
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0179-2013-009-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		69.124.379.436	79.568.847.632
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	53.246.694.266	56.283.899.849
Tiền	111		15.246.694.266	19.283.899.849
Các khoản tương đương tiền	112		38.000.000.000	37.000.000.000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		7.738.045.690	7.590.842.483
Đầu tư ngắn hạn	121	4.3	8.003.022.740	8.003.022.740
Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn	129	4.3	(264.977.050)	(412.180.257)
Các khoản phải thu	130		7.948.233.928	15.565.882.150
Phải thu khách hàng	131		54.000.000	60.600.000
Trả trước cho người bán	132		131.736.000	131.736.000
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135	4.4	305.462.394	516.497.030
Các khoản phải thu khác	138	4.5	96.405.695.547	96.431.418.976
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	4.6	(88.948.660.013)	(81.574.369.856)
Hàng tồn kho	140			
Tài sản ngắn hạn khác	150		191.405.552	128.223.150
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.7	136.590.292	95.549.840
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	158	4.8	54.815.260	32.673.310

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		137.729.916.600	132.325.954.736
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Tài sản cố định	220		7.190.338.690	10.771.500.878
Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	894.312.101	2.560.547.582
Nguyên giá	222		16.493.536.417	17.150.081.039
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(15.599.224.316)	(14.589.533.457)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	4.10	6.296.026.589	
Nguyên giá	228		15.534.880.046	15.534.880.046
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.238.853.457)	(7.359.828.473)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	35.901.723
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		124.536.486.441	115.464.618.346
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
Đầu tư vào chứng khoán dài hạn	253	4.3	25.779.654.168	25.779.654.168
Đầu tư dài hạn khác	258	4.3	121.113.962.800	121.113.962.800
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259	4.3	(22.357.130.527)	(31.428.998.622)
Tài sản dài hạn khác	260		6.003.091.469	6.089.835.512
Chi phí trả trước dài hạn	261	4.11	1.376.430	252.932.176
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	263	4.12	5.296.064.839	4.999.856.776
Tài sản dài hạn khác	268	4.13	705.650.200	837.046.560
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		206.854.296.036	211.894.802.368

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
NGUỒN VỐN			-	-
NỢ PHẢI TRẢ	300		12.372.457.235	13.764.593.312
Nợ ngắn hạn	310		12.372.457.235	13.764.593.312
Vay ngắn hạn	311		-	-
Phải trả cho người bán	312		19.950.000	18.850.000
Người mua trả tiền trước	313		-	-
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	4.14	57.883.793	84.291.198
Phải trả công nhân viên	315		367.500	-
Chi phí phải trả	316		563.135.394	297.676.003
Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	4.15	325.178.080	421.955.880
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	4.16	11.401.722.001	12.939.171.766
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		3.031.202	1.459.200
Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		-	-
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		1.189.265	1.189.265
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		-	-
Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		-	-
Nợ dài hạn	330		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400			
Vốn chủ sở hữu	410		194.481.838.801	198.130.209.056
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		250.000.000.000	250.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	138.575.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
Cổ phiếu quỹ	414		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
Quỹ dự phòng tài chính	418		3.562.404.755	3.562.404.755
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	419		4.237.404.755	4.237.404.755
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(63.317.970.709)	(198.244.600.454)
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	432		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		206.854.296.036	211.894.802.368

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
NGUỒN VỐN			-	-
NỢ PHẢI TRẢ	300		12.372.457.235	13.764.593.312
Nợ ngắn hạn	310		12.372.457.235	13.764.593.312
Vay ngắn hạn	311		-	-
Phải trả cho người bán	312		19.950.000	18.850.000
Người mua trả tiền trước	313		-	-
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	4.14	57.883.793	84.291.198
Phải trả công nhân viên	315		367.500	-
Chi phí phải trả	316		563.135.394	297.676.003
Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	4.15	325.178.080	421.955.880
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	4.16	11.401.722.001	12.939.171.766
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		3.031.202	1.459.200
Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		-	-
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		1.189.265	1.189.265
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		-	-
Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		-	-
Nợ dài hạn	330		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400			
Vốn chủ sở hữu	410		194.481.838.801	198.130.209.056
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		250.000.000.000	250.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	138.575.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
Cổ phiếu quỹ	414		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
Quỹ dự phòng tài chính	418		3.562.404.755	3.562.404.755
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	419		4.237.404.755	4.237.404.755
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(63.317.970.709)	(198.244.600.454)
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	432		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		206.854.296.036	211.894.802.368

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
Chứng khoán lưu ký	006		128.645.340.000	143.418.790.000
trong đó				
Chứng khoán giao dịch	007		127.184.920.000	142.152.530.000
- Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008		7.999.120.000	7.980.350.000
- Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009		109.437.540.000	125.984.920.000
- Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010		9.748.260.000	8.187.260.000
Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012		72.600.000	214.400.000
- Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014		72.600.000	214.400.000
Chứng khoán chờ thanh toán	027		975.300.000	1.004.100.000
- Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029		975.300.000	1.004.100.000
Chứng khoán chờ giao dịch	037		412.520.000	47.760.000
- Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039		412.120.000	46.920.000
- Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	040		400.000	840.000
Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050		34.404.190.000	59.832.210.000
trong đó				
Chứng khoán giao dịch	051		34.386.490.000	25.856.410.000
- Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052		770.000	770.000
- Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053		34.322.720.000	25.842.640.000
- Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	054		63.000.000	13.000.000
Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	056		13.500.000	13.500.000
- Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	058		13.500.000	13.500.000
Chứng khoán cầm cố	061		-	33.961.300.000
- Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	063		-	33.961.300.000
Chứng khoán chờ thanh toán	071		4.200.000	1.000.000
- Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	073		4.200.000	1.000.000
Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083		44.219.740.000	41.144.990.000

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu	01	5.1	7.329.614.316	13.086.358.999
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		477.039.135	2.213.112.944
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		4.554.732.142	7.402.700.415
Doanh thu khác	01.9		2.297.843.039	3.470.545.640
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	21.075.965
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	10		7.329.614.316	13.065.283.034
Chi phí hoạt động kinh doanh	11	5.2	(4.175.837.610)	27.920.556.126
Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	20		11.505.451.926	(14.855.273.092)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.3	15.275.105.953	7.625.827.975
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		(3.769.654.027)	(22.481.101.067)
Thu nhập khác	31		228.540.363	8.054.226
Chi phí khác	32		107.256.591	48
Lợi nhuận khác	40		121.283.772	8.054.178
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(3.648.370.255)	(22.473.046.889)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.4	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(3.648.370.255)	(22.473.046.889)
Lãi trên cổ phiếu	70	5.5	(146)	(899)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	(3.648.370.255)	(22.473.046.889)
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	3.597.109.806	3.844.774.087
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03	(1.844.781.145)	14.143.220.832
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(6.960.316.214)	(3.079.866.678)
Chi phí lãi vay	06	-	-
Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động	08	(8.856.357.808)	(7.564.918.648)
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	409.274.731	13.402.837.966
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	-	-
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11	(1.392.136.077)	(7.072.199.852)
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	210.515.294	671.003.747
Tiền lãi vay đã trả	13	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	227.089.410	243.617.196
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(414.043.063)	(489.647.748)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(9.815.657.513)	(809.307.339)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(83.770.687)	(1.413.981.723)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	228.536.363	-
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24	-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(4.802.100.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	7.713.727.678
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.633.686.254	2.899.623.622
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	6.778.451.930	4.397.269.577
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty đã phát hành	32	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(1.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(1.000.000)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(3.037.205.583)	3.586.962.238
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	56.283.899.849	52.696.937.611
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	53.246.694.266	56.283.899.849

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Năm 2015

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm		Số tăng giảm				Số dư cuối năm	
	2014	2015	Năm 2014		Năm 2015		2014	2015
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	250.000.000.000	250.000.000.000	-	-	-	-	250.000.000.000	250.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	138.575.000.000	138.575.000.000	-	-	-	138.575.000.000	138.575.000.000	-
Vốn khác của chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	-
Quỹ dự phòng tài chính	3.562.404.755	3.562.404.755	-	-	-	-	3.562.404.755	3.562.404.755
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	4.237.404.755	4.237.404.755	-	-	-	-	4.237.404.755	4.237.404.755
Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	(175.771.553.565)	(198.244.600.454)	(22.473.046.889)	-	134.926.629.745	-	(198.244.600.454)	(63.317.970.709)
trong đó :								
- chuyển thặng dư vốn cổ phần bù lỗ lũy kế			-	-	138.575.000.000	-		
- kết quả thực hiện (lãi / (lỗ))			(22.473.046.889)	-	(3.648.370.255)	-		
Cộng	220.603.255.945	198.130.209.056	22.473.046.889)	-	134.926.629.745	138.575.000.000	198.130.209.056	194.481.838.801

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Công ty Cổ phần Chứng Khoán Đại Việt (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 15/UBCK-GP ngày 28 tháng 6 năm 2006 do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp lần đầu và Quyết định điều chỉnh số 43/GPĐC-UBCK ngày 29 tháng 9 năm 2015 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật

Trụ sở của Công ty được đặt số 46 – 48 Tôn Thất Đạm, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có Chi nhánh Hà Nội đặt tại Lầu 2, 96 Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội. Ngày 04 tháng 12 năm 2014, Công ty đã hoàn tất việc đóng cửa Chi nhánh Hà Nội theo quyết định chấp thuận đóng cửa chi nhánh Công ty chứng khoán số 832/QĐ-UBCK ngày 31 tháng 10 năm 2014 của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước.

Hoạt động chính của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 là môi giới chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và kinh doanh chứng khoán.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2015, tổng số nhân viên của Công ty là 26 người (vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 : 32 người).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam, được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và theo Chế độ Kế toán các công ty chứng khoán sau :

- Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 về việc ban hành Chế độ kế toán doanh nghiệp ;
- Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 về việc hướng dẫn chế độ kế toán các công ty chứng khoán thay thế cho Quyết định 99/2000/QĐ-BTC ngày 13/06/2000 ;
- Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 về việc sửa đổi, bổ sung thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008.

Từ ngày 01/01/2016, Báo cáo tài chính sẽ được trình bày theo thông tư 210/2014/TT-BTC. Thông tư này thay thế thông tư 95/2008/TT-BTC và thông tư 162/2010/TT-BTC trong việc hướng dẫn chế độ kế toán và trình bày báo cáo tài chính áp dụng đối với các Công ty chứng khoán thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách kế toán được Công ty áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong những năm trước.

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Vào thời điểm cuối năm các tài sản bằng tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày này.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau :

Phương tiện vận tải	8 năm
Máy móc, thiết bị quản lý	8 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	8 năm
Bản quyền	8 năm
Phần mềm máy tính	8 năm

3.5 Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí xây dựng các công trình chưa hoàn thành và không trích khấu hao trong suốt giai đoạn đầu tư xây dựng dở dang.

3.6 Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc. Giá vốn chứng khoán tự doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được trích lập vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh đã niêm yết được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá trị sổ sách. Giá thị trường làm căn cứ xem xét trích lập dự phòng được xác định theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng đối với chứng khoán niêm yết tại các Sở giao dịch chứng khoán ;

Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong năm.

3.7 Các khoản phải trả và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm.

3.9 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người mua, dịch vụ đã được cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu.

Doanh thu hoạt động môi giới

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán được căn cứ vào mức phí quy định của Công ty nhưng không được vượt mức quy định của Trung tâm lưu ký chứng khoán.

Doanh thu từ hoạt động tự doanh và góp vốn

Doanh thu từ hoạt động tự doanh và góp vốn bao gồm thu nhập từ hoạt động tự doanh và cổ tức. Thu nhập từ hoạt động tự doanh là khoản chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của chứng khoán bán ra. Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu không được ghi nhận vào thu nhập mà chỉ ghi nhận số lượng tăng thêm.

Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, tiền lãi thu được từ các hoạt động tạm ứng vốn cho nhà đầu tư và hoạt động giao dịch ký quỹ và cho khách hàng vay mua chứng khoán.

3.10 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) trong năm, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế TNDN được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

3.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo vốn thực góp của chủ sở hữu.

3.12 Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là liên quan nếu cũng được kiểm soát hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể của một bên thứ ba.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	21.930.846	12.940.307
Tiền gửi ngân hàng (*)	15.224.763.420	19.270.959.542
Tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng – kỳ hạn dưới 3 tháng)	38.000.000.000	37.000.000.000
	53.246.694.266	56.283.899.849

(*) Số dư tiền gửi ngân hàng vào ngày 31/12/2015 và vào ngày 01/01/2015 như sau :

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Tiền gửi ngân hàng của Công ty	2.818.279.429	5.336.440.166
- Tiền gửi ngân hàng của nhà đầu tư	10.863.604.749	11.856.446.340
- Tiền gửi thanh toán bù trừ	1.542.879.242	2.078.073.036
	15.224.763.420	19.270.959.542

4.2 Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm VND
a. Cửa Công ty chứng khoán		
- Cổ phiếu	-	-
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
b. Cửa nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	16.754.042	211.643.561.400
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
	16.754.042	211.643.561.400

4.3 Các khoản đầu tư tài chính Tại ngày 31/12/2015

	Giá trị theo sổ sách VND	So với giá thị trường		Giá thị trường VND	Dự phòng VND
		Tăng VND	Giảm VND		
a. Đầu tư ngắn hạn	8.003.022.740	640.505.010	264.977.050	8.378.550.700	264.977.050
- Chứng khoán kinh doanh: cổ phiếu niêm yết	3.003.022.740	640.505.010	264.977.050	3.378.550.700	264.977.050
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 90 ngày	5.000.000.000	-	-	5.000.000.000	-
b. Đầu tư dài hạn	146.893.616.968	112.472.100	22.357.130.527	124.648.958.541	22.357.130.527
- Chứng khoán sẵn sàng để bán : cổ phiếu niêm yết	25.779.654.168	89.600	5.466.204.868	20.313.538.900	5.466.204.868
- Đầu tư dài hạn khác	121.113.962.800	112.382.500	16.890.925.659	104.335.419.641	16.890.925.659
Tổng cộng	154.896.639.708	752.977.110	22.622.107.577	133.027.509.241	22.622.107.577

4.3 Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Tại ngày 31/12/2014

	Giá trị theo sổ sách VND	So với giá thị trường		Giá thị trường VND	Dự phòng VND
		Tăng VND	Giảm VND		
a. Đầu tư ngắn hạn	8.003.022.740	453.595.317	412.180.257	8.044.437.800	412.180.257
- Chứng khoán kinh doanh : cổ phiếu niêm yết	3.003.022.740	453.595.317	412.180.257	3.044.437.800	412.180.257
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 90 ngày	5.000.000.000	-	-	5.000.000.000	-
b. Đầu tư dài hạn	146.893.616.968	405.962.334	31.428.998.622	115.870.580.680	31.428.998.622
- Chứng khoán sẵn sàng để bán : cổ phiếu niêm yết	25.779.654.168	405.962.334	9.618.691.102	16.566.925.400	9.618.691.102
- Đầu tư dài hạn khác	121.113.962.800	-	21.810.307.520	99.303.655.280	21.810.307.520
Tổng cộng	154.896.639.708	859.557.651	31.841.178.879	123.915.018.480	31.841.178.879

4.4 Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải thu từ hoạt động ứng trước tiền bán	305.462.394	516.497.030
	305.462.394	516.497.030

4.5 Các khoản phải thu khác

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải thu hoạt động giao dịch ký quỹ quá hạn từ năm 2009	87.546.514.872	87.557.044.872
Phải thu hoạt động ứng trước tiền bán quá hạn từ năm 2009	5.138.287.589	5.138.287.589
Phải thu quá hạn khác từ năm 2009	3.165.421.391	3.165.421.391
Phải thu khác	555.471.695	570.665.124
	96.405.695.547	96.431.418.976

4.6 Dự phòng các khoản phải thu

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Số dư đầu năm	81.574.369.856	83.564.607.971
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng	7.374.290.157	(1.990.238.115)
Số dư cuối năm	88.948.660.013	81.574.369.856

4.7 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Chi phí trả trước	136.590.292	95.549.840
	136.590.292	95.549.840

4.8 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tạm ứng	54.815.260	32.673.310
	54.815.260	32.673.310

4.9 Tài sản cố định hữu hình

	Phương tiện vận tải VND	Máy móc thiết bị quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Vào ngày 01/01/2015	16.572.119.121	547.861.918	30.100.000	17.150.081.039
Tăng trong năm	119.672.410	-	-	119.672.410
Giảm do thanh lý	(697.277.032)	(78.940.000)	-	(776.217.032)
Vào ngày 31/12/2015	15.994.514.499	468.921.918	30.100.000	16.493.536.417
Giá trị hao mòn lũy kế				
Vào ngày 01/01/2015	14.118.130.693	459.174.629	12.228.135	14.589.533.457
Khấu hao trong năm	1.669.524.734	44.797.590	3.762.498	1.718.084.822
Giảm do thanh lý	(660.701.056)	(47.692.907)	-	(708.393.963)
Vào ngày 31/12/2015	15.126.954.371	456.279.312	15.990.633	15.599.224.316
Giá trị còn lại				
Vào ngày 01/01/2015	2.453.988.428	88.687.289	17.871.865	2.560.547.582
Vào ngày 31/12/2015	867.560.128	12.642.606	14.109.367	894.312.101

4.10 Tài sản cố định vô hình

	Bản quyền VND	Phần mềm VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Vào ngày 01/01/2015	544.697.432	14.990.182.614	15.534.880.046
Tăng trong năm	-	-	-
Vào ngày 31/12/2015	544.697.432	14.990.182.614	15.534.880.046
Giá trị hao mòn lũy kế			
Vào ngày 01/01/2015	491.174.770	6.868.653.703	7.359.828.473
Khấu hao trong năm	46.892.160	1.832.132.824	1.879.024.984
Vào ngày 31/12/2015	538.066.930	8.700.786.527	9.238.853.457
Giá trị còn lại			
Vào ngày 01/01/2015	53.522.662	8.121.528.911	8.175.051.573
Vào ngày 31/12/2015	6.630.502	6.289.396.087	6.296.026.589

4.11 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Chi phí công cụ	-	243.297.166
Khác	1.376.430	9.635.010
	1.376.430	252.932.176

4.12 Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Số dư đầu năm	4.999.856.776	4.728.406.028
Tiền nộp bổ sung	-	-
Tiền lãi	296.208.063	271.450.748
Số dư cuối năm	5.296.064.839	4.999.856.776

4.13 Tài sản dài hạn khác

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Ký quỹ	705.650.200	837.046.560
	705.650.200	837.046.560

4.14 Thuế và các khoản nộp nhà nước

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Thuế giá trị gia tăng	20.000.000	600.000
Thuế thu nhập cá nhân	37.883.793	83.691.198
	57.883.793	84.291.198

4.15 Phải trả khác

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải trả cổ tức	303.130.000	303.130.000
Kinh phí công đoàn	9.856.000	86.832.800
Bảo hiểm xã hội	11.730.000	30.986.000

Phải trả khác	462.080	1.007.080
	325.178.080	421.955.880

4.16 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tiền gửi trong tài khoản kinh doanh chứng khoán của nhà đầu tư	10.863.459.329	11.856.038.798
Tiền gửi giao dịch chứng khoán của khách hàng chờ thanh toán	528.004.000	1.072.305.000
Phải trả Sở giao dịch, trung tâm lưu ký chứng khoán	10.258.672	10.827.968
	11.401.722.001	12.939.171.766

4.17 Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.000.000	25.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	25.000.000	25.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.000.000	25.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND.		

Chi tiết góp vốn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu (%)	Cổ phiếu
Phần vốn tổ chức	32,76%	8.189.150	33,33%	8.339.150
Phần vốn của cá nhân	67,24%	16.810.850	66,67%	16.660.850
		25.000.000		25.000.000

Cổ đông nắm giữ trên 5% vốn điều lệ

	Tỷ lệ	Cổ phiếu	Theo mệnh giá
Ngân Hàng TMCP Xây Dựng Việt Nam	10,05%	2.513.000	25.130.000.000
Ngô Nguyễn Đoàn Trang	9,63%	2.406.651	24.066.510.000
Ngô Trí Đức	9,62%	2.405.000	24.050.000.000
Đỗ Hoàng Linh	9,60%	2.400.349	24.003.490.000
Công ty Điện Lực 2	7,20%	1.800.000	18.000.000.000
Ngân hàng TMCP Phát Triển TP. Hồ Chí Minh	7,20%	1.800.000	18.000.000.000

Tổng Công ty Rượu Bia Nước Giải Khát Sài Gòn	7,20%	1.800.000	18.000.000.000
Lê Thị Bích Thủy	7,79%	1.947.500	19.475.000.000
Lâm Hồng Trinh	5,54%	1.385.151	13.851.510.000
	73,83%	18.457.651	184.576.510.000

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Doanh thu

		Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		477.039.135	2.213.112.944
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	(*)	4.554.732.142	7.402.700.415
Doanh thu khác	(**)	2.297.843.039	3.470.545.640
		7.329.614.316	13.086.358.999

(*) Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn

		Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thu nhập từ cổ tức		4.554.732.142	2.797.710.961
Lãi từ mua bán chứng khoán		-	4.604.989.454
		4.554.732.142	7.402.700.415

(**) Doanh thu khác

		Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng		2.244.870.778	2.885.982.783
Lãi từ hoạt động ứng tiền bán cho nhà đầu tư		52.972.261	454.702.699
Doanh thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh		-	100.860.158
Doanh thu khác		-	29.000.000
		2.297.843.039	3.470.545.640

5.2 Chi phí hoạt động kinh doanh

Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
-----------------	-----------------

Chi phí nhân viên	1.106.831.000	2.526.535.731
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.936.026.014	1.830.840.275
Chi phí môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư	852.348.125	1.317.660.572
Chi phí thuê văn phòng	780.317.934	1.290.984.600
Lỗ từ thanh lý chứng khoán dài hạn	-	2.747.727.000
Lỗ từ mua bán chứng khoán ngắn hạn	-	1.457.775.000
Chi phí / (hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	(9.219.071.302)	16.133.458.947
Chi phí khác	367.710.619	615.574.001
	(4.175.837.610)	27.920.556.126

5.3 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.450.887.850	3.986.876.611
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.661.083.792	2.013.933.812
Chi phí thuê văn phòng	810.984.600	810.984.600
Chi phí thuê ngoài	1.586.204.177	1.918.347.652
Chi phí / (hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	7.374.290.157	(1.990.238.115)
Chi phí khác	391.655.377	885.923.715
	15.275.105.953	7.625.828.275

5.4 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lợi nhuận trước thuế theo kế toán	(3.648.370.255)	(22.473.046.889)
Điều chỉnh các khoản tăng/giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận tính thuế:		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(4.554.732.142)	(2.797.710.961)
- Chi phí không được khấu trừ	572.963.300	182.689.560
- Điều chỉnh khác	7.374.290.157	(1.990.238.115)
Lợi nhuận chịu thuế trong năm	(255.848.940)	(27.078.306.405)
Chuyển lỗ các năm trước	-	-
Lợi nhuận tính thuế	-	-
Thuế suất	22%	22%

Chi phí thuế TNDN hiện hành

- -

5.5 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

		Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	VND	(3.648.370.255)	(22.473.046.889)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	CP	(3.648.370.255)	(22.473.046.889)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	CP	25.000.000	25.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND/CP	(146)	(899)

6. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Công ty có thể khiến Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

a. Rủi ro thị trường

- Rủi ro về giá

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư, danh mục đầu tư, định kỳ đánh giá lại danh mục, tuân thủ các nguyên tắc và giới hạn trong quy chế đầu tư. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

b. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Công ty không có rủi ro tín dụng đối với khoản phải thu khách hàng do Công ty quản lý tài sản của khách hàng (nhà đầu tư ủy thác).

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch chứng khoán và phải thu khác quá hạn như sau :

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Quá hạn trên 3 năm	95.850.223.852	95.860.753.852

Giá trị ghi sổ của các khoản phải thu được xác định là có giảm giá và sự tăng, giảm dự phòng khoản giảm giá liên quan như sau :

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu khách hàng	54.000.000	60.600.000
Ứng trước người bán	131.736.000	131.736.000
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	305.462.394	516.497.030
Phải thu khác	96.405.695.547	96.431.418.976
	<u>96.896.893.941</u>	<u>97.140.252.006</u>
Trừ dự phòng giảm giá đã lập	(88.948.660.013)	(81.574.369.856)
	<u>7.948.233.928</u>	<u>15.565.882.150</u>

c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Quyền Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động các luồng tiền. Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên :

Công cụ tài chính	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2015				
Phải trả người khác	19.950.000	-	-	19.950.000
Chi phí phải trả	563.135.394	-	-	563.135.394
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	303.592.080	-	-	303.592.080
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	11.401.722.001	-	-	11.401.722.001
	12.288.399.475	-	-	12.288.399.475

Công cụ tài chính	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2015				
Phải trả người khác	18.850.000	-	-	18.850.000
Chi phí phải trả	297.676.003	-	-	297.676.003
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	304.137.080	-	-	304.137.080
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	12.939.171.766	-	-	12.939.171.766
	13.559.834.849	-	-	13.559.834.849

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối việc trả nợ là thấp.

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

7.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thù lao Hội đồng quản trị, ban kiểm soát	214.914.000	218.000.000
Lương và thưởng Ban Tổng Giám đốc	450.900.000	568.718.000
	665.814.000	786.718.000

7.3 Nợ tiềm tàng

Trong tháng 6 năm 2013, ba nhà đầu tư mở tài khoản giao dịch chứng khoán tại Chi nhánh Hà Nội của Công ty đã khiếu nại Công ty vì mất tiền trong tài khoản kinh doanh chứng khoán của họ với tổng số tiền là 2.048.000.000 VND. Phó Giám đốc Công ty phụ trách Chi nhánh Hà Nội đã thực hiện chuyển khoản số tiền này từ các tài khoản kinh doanh chứng khoán của nhà đầu tư sang tài khoản kinh doanh chứng khoán của Ông khi chưa có sự đồng ý, xác nhận của các nhà đầu tư này.

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty và các cơ quan điều tra đang trong quá trình làm việc để điều tra sự việc trên. Công ty cam kết giải quyết vấn đề này với các nhà đầu tư khi có kết quả điều tra từ các cơ quan có thẩm quyền.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆT
Q. TỔNG GIÁM ĐỐC

